

Cụm ngành (Industrial Cluster)



Phát triển Vùng và Địa phương
MPP6 – Học kỳ Xuân 2014

Nguyễn Xuân Thành



2/28/2014

Cụm ngành (industrial cluster) là gì?

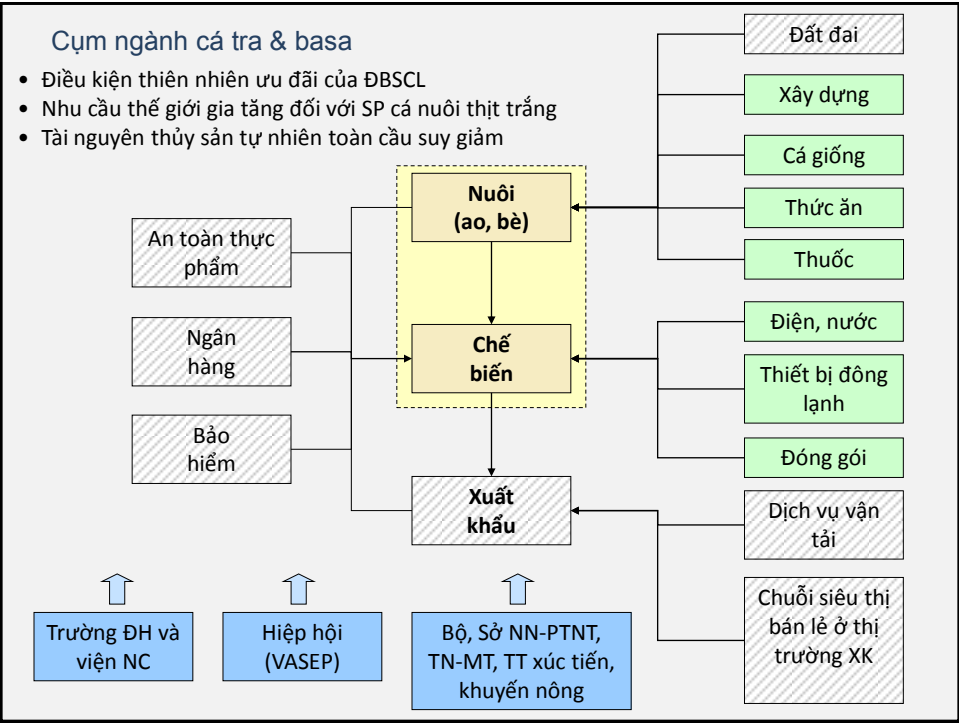
- Cụm ngành là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp trong cùng một ngành cùng với những tổ chức hỗ trợ và liên quan, được kết nối với nhau bởi các giá trị chung và sự tương hỗ.
- Cấu thành của cụm ngành:
 - Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng
 - Các ngành khâu trước – khâu sau
 - Các doanh nghiệp cung ứng chuyên biệt
 - Các đơn vị cung cấp dịch vụ
 - Các ngành khác có chia sẻ về hoạt động sản xuất, công nghệ và quan hệ khách hàng
 - Các định chế tài chính, giáo dục, nghiên cứu và cơ sở hạ tầng

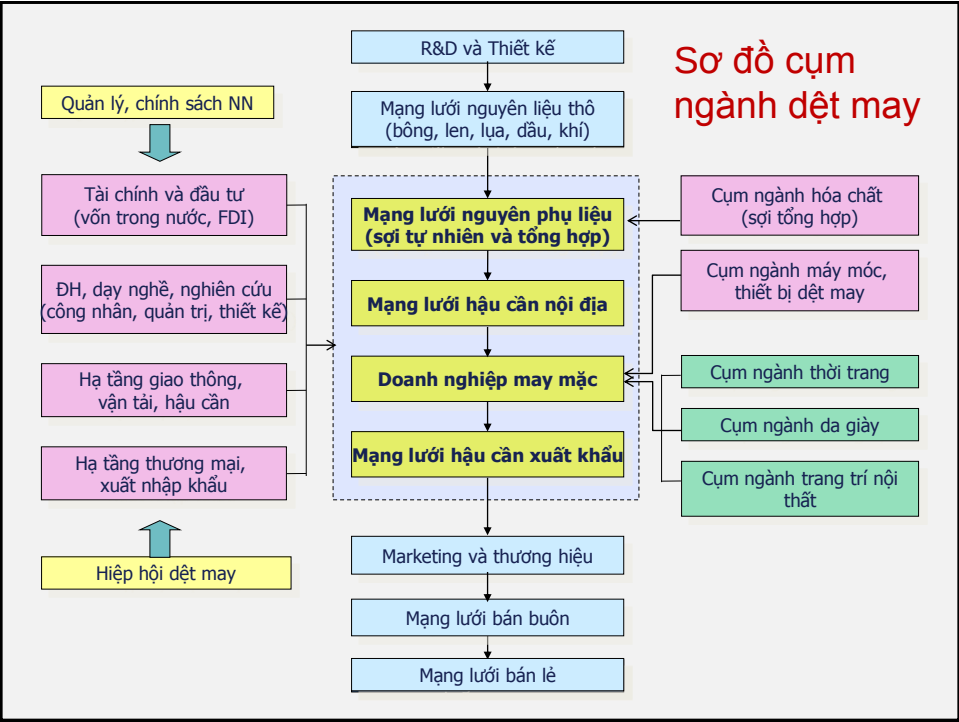
Các cụm ngành ở An Giang

- Nuôi và chế biến cá tra/basa
- Nông nghiệp và chế biến lương thực, trái cây
- Dịch vụ du lịch

Nuôi và chế biến cá tra/basa: cụm ngành có giá trị gia tăng cao được hình thành trong nội tại của nền kinh tế địa phương

- Nuôi, trồng
 - Chi phí trung gian: thức ăn, con giống, phân bón, thuốc trừ sâu
 - Chi phí trung gian có tỷ lệ lớn giá trị được hình thành trong nền kinh tế địa phương
- Chế biến
 - Chi phí trung gian: nguyên liệu từ nuôi, trồng
 - Nguyên liệu có phần lớn giá trị được hình thành từ hoạt động nuôi
- Xuất khẩu
 - Cả giá trị gia tăng và chi phí trung gian trong hoạt động xuất khẩu nằm ngoài nền kinh tế địa phương





Bối cảnh ngành dệt may TP.HCM

STT	Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Giá trị SX 2010 (tỷ VNĐ, giá TT)	Tỷ trọng so với cả nước 2010 (%)	Tốc độ tăng, 2001-05 (%/năm)	Tốc độ tăng, 2006-10 (%/năm)
1	Thực phẩm và đồ uống	93.304	16,0	10,8	9,4
2	Hóa chất	71.489	39,7	13,4	15,6
3	Cao su & nhựa	59.187	45,6	22,8	14,5
4	Thiết bị điện	46.447	50,4	26,4	21,1
5	Trang phục	46.071	37,1	19,6	14,5
6	Sản phẩm kim loại	45.445	25,8	22,6	13,6
7	Giày dép	40.926	40,1	15,1	14,8
8	TB điện tử, vi tính, quang	30.585	27,2	18,4	15,4
9	Đồ nội thất	26.752	28,5	22,7	17,0
10	SP phi kim loại khác	24.918	15,4	16,1	15,5
11	Dệt	24.442	21,7	11,0	5,2
12	MMTB khác	18.357	55,7	0,7	23,5
13	Xe có động cơ	17.586	20,6	14,5	20,6
14	Giấy	17.225	31,0	16,3	15,7
15	Thuốc lá	12.624	46,1	13,0	4,6
16	Phương tiện vận tải khác	9.537	8,6	18,9	6,3
17	Sản xuất kim loại	8.715	6,6	15,1	-7,7

Bối cảnh ngành dệt may TP.HCM (tt)

May mặc

- 9,72% tổng GTSX CN chế biến của TP.HCM (2012)
- TP.HCM chiếm tới 40,9% GTSX may mặc cả nước (2012)
- Tăng trưởng cao 17% (2001-10), 24,7% (2011-12)
- 2012: XK 2,48 tỷ USD, chiếm 19,3% KNXK của TP (không kể khu vực FDI)

Dệt

- 4,4% tổng GTSXCN chế biến của TP.HCM (2012)
- TP.HCM chiếm 18,5% GTSX dệt cả nước (2012)
- Tăng trưởng chỉ là 8,1% (sv. cả nước 11,6%) (2001-10), 5,64% (2011-12)

XK may mặc và NK nguyên phụ liệu may mặc trên địa bàn TP.HCM (chưa kể khu vực FDI)

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
XK may mặc	1.4345	1.579	1.593,9	1.862,9	2.209,8	2.479,5
NK nguyên phụ liệu may mặc	653,4	772,1	693,1	791,6	958,0	1.042,9
trong đó, vải	473,5	573,4	528,3	611,6	751,3	817,8
Tỷ lệ NK nguyên phụ liệu/ tổng kim ngạch XK	45.5%	48.9%	43.5%	42.8%	43.6%	42.1%

Nguồn: NGTK TP.HCM năm 2012.

Bối cảnh ngành dệt may Đồng Nai

STT	Ngành CN chế biến, chế tạo	Giá trị SX 2010 (tỷ VND, giá TT)	Tỷ trọng so với cả nước 2010 (%)
1	Thực phẩm và đồ uống	70,861	12.16
2	Giày dép	34,054	33.36
3	Dệt	32,885	29.17
4	Hóa chất	25,409	14.11
5	Thiết bị điện	25,132	27.25
6	Điện tử, vi tính và quang	22,668	20.12
7	Nội thất	18,006	19.21
8	Sản phẩm kim loại	16,553	9.40
9	Cao su & nhựa	14,514	11.18
10	SP phi kim loại khác	12,494	7.73
11	Xe có động cơ	11,862	13.89
12	Trang phục	8,967	7.22
13	Phương tiện vận tải khác	8,323	7.48
14	MMTB khác	6,887	20.91
15	Giấy	6,830	12.28
16	Sản xuất kim loại	6,390	4.84
17	Thuốc lá	5,352	19.55
18	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	4,708	9.62
19	Xuất bản, in và sao bản ghi	379	1.54

Bối cảnh ngành dệt may Bình Dương

STT	Ngành CN chế biến, chế tạo	Giá trị SX 2010 (tỷ VND, giá TT)	Tỷ trọng so với cả nước 2010 (%)
1	Thực phẩm và đồ uống	47.403	3,68
2	Nội thất	39.050	14,67
3	Hóa chất	24.470	5,11
4	Sản xuất kim loại	23.997	5,06
5	Sản phẩm kim loại	21.056	4,06
6	Cao su & nhựa	13.570	4,52
7	Thiết bị điện	13.564	5,27
8	Giày dép	12.790	7,02
9	Điện tử, vi tính và quang	12.725	5,05
10	Trang phục	11.963	3,79
11	Giấy	9.224	6,61
12	Dệt	8.629	2,65
13	MMTB khác	8.341	7,69
14	SP phi kim loại khác	7.796	2,28
15	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	6.882	5,13
16	Xe có động cơ	3.042	1,06
17	Phương tiện vận tải khác	2.246	0,76
18	Xuất bản, in và sao bản ghi	1.502	2,43
19	Thuốc lá	228	0,44

XK may mặc và NK nguyên phụ liệu may mặc trên địa bàn Bình Dương - Đồng Nai

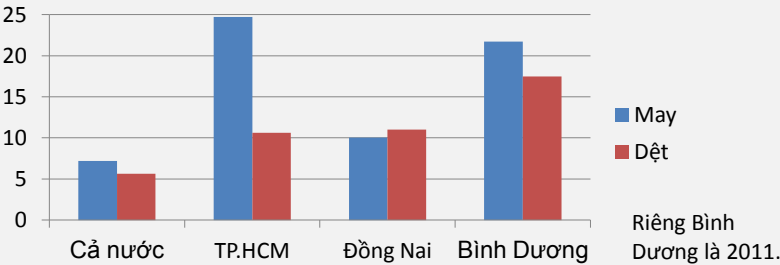
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
KNXK hàng may mặc							
Đồng Nai	829,2	1.036,9	1.297,2	1.198,3	1.239,0	1.572,3	1.716,6
Bình Dương (triệu SP) ⁽¹⁾	144,03	178,9	234,5	350,3	461,3	521,5	-
KNNK nguyên phụ liệu may mặc							
Đồng Nai ⁽²⁾	317,1	487,6	1.032,9	862,3	189,9	220,6	222,3
Bình Dương	256,4	353,1	404,1	358,6	388,3	433,3	-

Nguồn: Niên giám Thống kê Đồng Nai năm 2012 và Niên giám Thống kê Bình Dương năm 2011

Bối cảnh ngành dệt may HCM –BD – ĐN

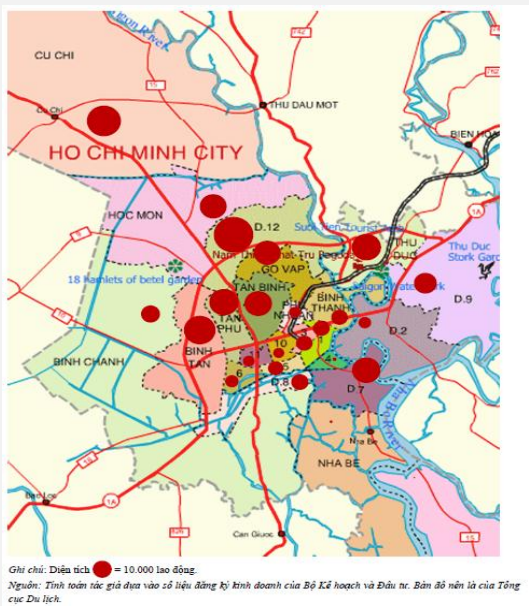
- 2010: Dệt = 53,5%; May = 48,1% GTSX cả nước
- TP.HCM: May quan trọng, đứng thứ 5 về GTSX công nghiệp chế biến/chế tạo
- ĐN: Dệt quan trọng, đứng thứ 3 về GTSXCNCB
- BD: Cả dệt và may đều không thực sự quan trọng (lần lượt đứng thứ 10 và 12 về GTSXCNCB)

Tốc độ tăng trưởng GTSX dệt may (b/q 2011-12)



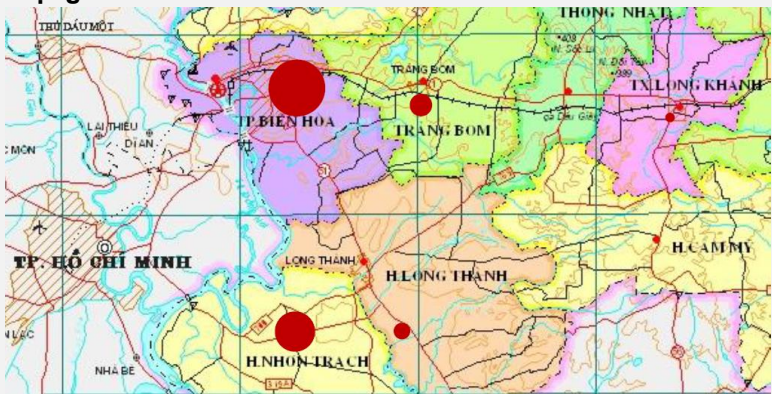
Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng

- Vị trí của các doanh nghiệp dệt may ở TP.HCM theo quy mô lao động



Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng

- Vị trí của các doanh nghiệp dệt may ở Đồng Nai theo quy mô lao động



Quá trình hình thành và phát triển của cụm ngành

- Cụm ngành công nghiệp thường hình thành trên cơ sở của những lợi thế về:
 - Điều kiện tự nhiên và nhân tố sản xuất
 - Cụm ngành du lịch từ điều kiện tự nhiên
 - Cụm ngành may mặc, cụm ngành giày dép từ lao động chi phí thấp
 - Điều kiện về cầu
 - Cụm ngành xe máy từ nhu cầu đi lại bằng xe máy ở Việt Nam
 - Cụm ngành cá tra, basa từ nhu cầu ở Hoa Kỳ kết hợp với điều kiện tự nhiên của ĐBSCL
 - Sự phát triển của cụm ngành khác kề cận
 - Cụm ngành du lịch chữa bệnh ở Thái Lan từ cụm ngành du lịch
 - Cụm ngành CNTT ở Bangalore từ đầu tư quốc phòng của nhà nước
 - Sự hình thành của một hay một vài doanh nghiệp chủ chốt
 - Cụm ngành gốm sứ ở Bình Dương với Minh Long
 - Cụm ngành vi mạch điện tử & CNTT ở TP.HCM với Intel
 - Đầu tư của nhà nước
 - Cụm ngành đóng tàu của Hàn Quốc với sự hỗ trợ của nhà nước về vốn vay, ngoại tệ.
 - Cụm ngành CNTT ở Bangalore từ đầu tư nhà nước vào công nghiệp quốc phòng

➡ Sự phát triển năng động của cụm ngành phụ thuộc vào sự trỗi dậy của các doanh nghiệp then chốt, từ đó thu hút các doanh nghiệp cạnh tranh khác, các doanh nghiệp ở khâu trước, khâu sau, và các dịch vụ hỗ trợ.

➡ Khi quy mô hiệu quả đã đạt được, các tác động tương hỗ sẽ giúp duy trì sự phát triển của cụm ngành.

Vai trò của nhà nước trong phát triển cụm ngành

- Cụm ngành đòi hỏi mục tiêu của các chính sách công phải được hướng vào việc cải thiện môi trường kinh doanh tổng thể.
 - Sự phát triển của một cụm ngành không chỉ lệ thuộc vào một vài bộ phận trong cụm ngành đó và thậm chí còn đòi hỏi sự phát triển của những cụm ngành khác.
 - Vì vậy, trong nỗ lực nâng cao tính cạnh tranh cho cụm ngành, thì các giải pháp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi phải được xem xét và thực thi trước khi tính đến những hỗ trợ cục bộ và đơn lẻ.
- Chọn ngành có thể không hữu hiệu
 - Nhà nước đứng ra tạo lập ngành hoàn toàn mới bằng trợ giá và bảo hộ, nhưng đi ngược lại những điều kiện về nhân tố SX, nhu cầu, cấu trúc thị trường và ngành phụ trợ thường dẫn tới thất bại hơn là thành công.
- Vai trò của nhà nước nằm ở chỗ:
 - Nhận diện những cụm ngành hiện hữu hay đang trỗi dậy
 - Thúc đẩy sự phát triển của những cụm ngành đã nhận diện thông qua
 - Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn lực và nhân tố SX
 - Duy trì và tăng cường cạnh tranh
 - Thu hút đầu tư (trong và ngoài nước) và các hoạt động nòng cốt và phụ trợ của cụm ngành

Đo lường các nhân tố trong mô hình kim cương để đánh giá năng lực cạnh tranh cụm ngành

	Vị thế hiện tại	Vị thế kỳ vọng	Khoảng cách
Các điều kiện về nhân tố sản xuất			
Lao động			
Cơ sở hạ tầng			
Nguồn lực			
Các điều kiện về cầu			
Thị trường			
Sản phẩm mới			
Môi trường kinh doanh			
Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh			
Cấu trúc			
Hợp tác			
Định hướng công nghệ			
Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan			
Chuỗi cung ứng			
Giá tăng giá trị			
Vai trò của chính phủ			
Điểm trung bình			

Đo lường các nhân tố cụm ngành may mặc Vùng TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương

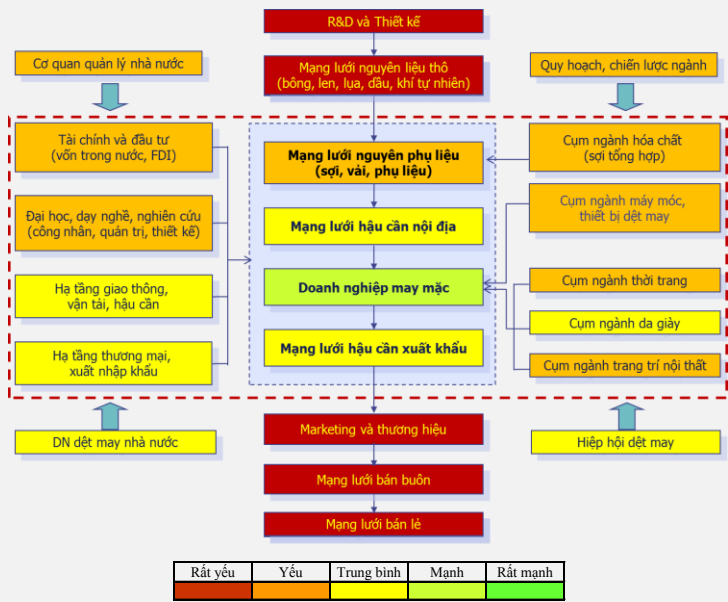
	Vị thế cạnh tranh
Các điều kiện về nhân tố sản xuất	
Lao động	
Sự sẵn có về lao động với chi phí thấp	4,0
Sự sẵn có về lao động có kỹ năng	2,9
Kỹ năng quản lý	3,3
Kỹ năng thiết kế, xây dựng thương hiệu	2,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo	2,0
Cơ sở hạ tầng	
Chất lượng dịch vụ hạ tầng (logistics)	3,0
Chất lượng dịch vụ hạ tầng (điện, nước)	4,0
Đất đai	3,1
Nguyên phụ liệu	
Gần với nguồn nguyên phụ liệu	2,0
Chi phí nguyên liệu thô nội địa so với NK	3,0
Chất lượng nguyên phụ liệu nội địa	2,5

Thang đo 1-5: 5 là có tính cạnh tranh ngang bằng với các cụm ngành mạnh nhất toàn cầu và 1 là có tính cạnh tranh kém nhất trong số các cụm ngành có xuất khẩu đáng kể ra toàn cầu
Thang đo xây dựng dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp và số liệu thống kê chính thức.

Đo lường các nhân tố cụm ngành may mặc
Vùng TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương

	Vị thế cạnh tranh
Các điều kiện về cầu	
Mở rộng thị trường địa phương và trong nước	4,0
Mở rộng thị trường xuất khẩu	5,0
Phát triển SP, sáng tạo trước những thay đổi	3,2
Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh của DN	
Mức độ hiện diện của các DN nước ngoài	5,0
Mức độ cạnh tranh	3,1
Rào cản thương mại	5,0
Rào cản gia nhập ngành	5,0
Hiểu biết về DN ở xung quanh	1,0
Lợi ích của hợp tác đến lợi nhuận	3,2
Mức độ cao trong áp dụng công nghệ tại DN	2,5
Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan	
CN phụ trợ cho may mặc	1,0
Ngành MMTB may	0,7
Ngành tài chính	2,5

Sơ đồ cụm ngành dệt may Vùng



Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng

Lao động tập trung với chi phí thấp [+]

- Chi phí lao động trung bình trong ngành dệt may của Việt Nam chỉ là 0,6 USD/giờ, trong khi của Ấn Độ là 1,1 USD/giờ, Ma-lay-xia là 1,96 USD/giờ, và Trung Quốc là 2,10 USD/giờ.
- 1994-2011, tốc độ tăng chi phí lao động (tính theo USD) của Việt Nam chỉ là 2,4%/năm thì của Ấn Độ, Ma-lay-xia, và Trung Quốc lần lượt là 4,5%, 10%, và 8,8%.
- Nguồn cung lao động phổ thông dồi dào
- Chi phí đào tạo thấp

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Bảng 36. Đánh giá các vị trí lao động trong doanh nghiệp may

Vị trí lao động	Nguồn cung			Tiền lương			Chất lượng			Thời gian và chi phí đào tạo			
	Thiếu	Vừa	Dư	Cao	Cạnh tranh	Thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Không có	Cao	Trung bình	Thấp
Khâu tay	15,63%	29,69%	54,69%	3,13%	68,75%	28,13%	12,50%	73,44%	14,06%	41,94%	6,45%	29,03%	22,58%
Đặt máy may	30,77%	37,61%	31,62%	16,38%	73,28%	10,34%	5,22%	66,96%	27,83%	29,57%	15,65%	39,13%	15,65%
Đặt máy ủi	11,32%	51,89%	36,79%	14,29%	75,24%	10,48%	5,71%	77,14%	17,14%	28,16%	5,83%	42,72%	23,30%
Đặt máy cắt	16,07%	44,64%	39,29%	12,50%	81,25%	6,25%	7,21%	65,77%	27,03%	25,45%	12,73%	45,45%	16,36%
Quản đốc dây chuyền	24,75%	35,64%	39,60%	35,64%	60,40%	3,96%	4,90%	55,88%	39,22%	38,00%	25,00%	28,00%	9,00%
Giám sát sản xuất	29,29%	32,32%	38,38%	33,33%	64,65%	2,02%	4,08%	59,18%	36,73%	41,67%	27,08%	23,96%	7,29%
Kiểm soát chất lượng	27,43%	41,59%	30,97%	31,58%	66,67%	1,75%	4,42%	59,29%	36,28%	38,94%	15,04%	38,94%	7,08%
Quản lý mua sắm, cung ứng	13,41%	52,44%	34,15%	18,29%	76,83%	4,88%	7,32%	65,85%	26,83%	38,55%	10,84%	40,96%	9,64%
Pattern-making	22,58%	46,77%	30,65%	17,46%	77,78%	4,76%	7,94%	65,08%	26,98%	35,94%	20,31%	37,50%	6,25%
Thiết kế	23,61%	47,22%	29,17%	35,21%	63,38%	1,41%	8,57%	51,43%	40,00%	33,78%	28,38%	33,78%	4,05%
Thiết kế cao cấp	55,10%	16,33%	28,57%	47,92%	50,00%	2,08%	2,13%	53,19%	44,68%	25,53%	34,04%	31,91%	8,51%
Tiếp thị	30,51%	42,37%	27,12%	25,42%	69,49%	5,08%	12,28%	66,67%	21,05%	40,68%	18,64%	27,12%	13,56%
Xây dựng thương hiệu	44,07%	35,59%	20,34%	27,59%	72,41%	0,00%	14,04%	63,16%	22,81%	42,11%	22,81%	24,56%	10,53%

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp dệt may TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương, 2013.

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Bảng 37. Đánh giá các vị trí lao động trong doanh nghiệp dệt

Vị trí lao động	Nguồn cung			Tiền lương			Chất lượng			Thời gian và chi phí đào tạo			
	Thiếu	Vừa	Dư	Cao	Cạnh tranh	Thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Không có	Cao	Trung bình	Thấp
Đùng máy dệt	2,56%	56,41%	41,03%	5,13%	87,18%	7,69%	2,56%	82,05%	15,38%	17,95%	7,69%	56,41%	17,95%
Quản đốc dây chuyền	17,65%	55,88%	26,47%	24,24%	69,70%	6,06%	5,88%	64,71%	29,41%	30,30%	27,27%	36,36%	6,06%
Giám sát sản xuất	9,68%	70,97%	19,35%	22,58%	70,97%	6,45%	3,23%	74,19%	22,58%	22,58%	32,26%	35,48%	9,68%
Kỹ thuật viên MMTB dệt	28,13%	50,00%	21,88%	21,88%	75,00%	3,13%	3,23%	74,19%	22,58%	25,00%	15,63%	53,13%	6,25%
Kỹ thuật viên nhuộm	13,64%	59,09%	27,27%	13,64%	81,82%	4,55%	0,00%	80,95%	19,05%	18,18%	27,27%	45,45%	9,09%
Kỹ sư dệt	42,86%	38,10%	19,05%	23,81%	71,43%	4,76%	10,00%	55,00%	35,00%	28,57%	28,57%	33,33%	9,52%
Kỹ sư hóa chất nhuộm	21,05%	57,89%	21,05%	15,79%	73,68%	10,53%	5,56%	61,11%	33,33%	21,05%	36,84%	31,58%	10,53%
Kiểm soát chất lượng	18,18%	60,61%	21,21%	33,33%	66,67%	0,00%	0,00%	59,38%	40,63%	24,14%	24,14%	51,72%	0,00%
Quản lý mua sắm, cung ứng	13,64%	54,55%	31,82%	18,18%	81,82%	0,00%	0,00%	72,73%	27,27%	20,00%	15,00%	65,00%	0,00%
Thiết kế	33,33%	57,14%	9,52%	19,05%	76,19%	4,76%	0,00%	52,38%	47,62%	23,81%	23,81%	52,38%	0,00%
Tiếp thị	16,67%	58,33%	25,00%	12,50%	79,17%	8,33%	0,00%	66,67%	33,33%	16,67%	20,83%	58,33%	4,17%
Xây dựng thương hiệu	20,00%	65,00%	15,00%	10,00%	85,00%	5,00%	0,00%	55,00%	45,00%	21,05%	26,32%	52,63%	0,00%

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp dệt may TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương, 2013.

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Chi phí sản xuất – kinh doanh cao [-]

- Chi phí lao động điều chỉnh theo năng suất nhiều khả năng là cao làm cho Việt Nam mất dần lợi thế.
- Chi phí nhập khẩu cao do nhập khẩu nhiều
- Chi phí sử dụng vốn cao
- Quy mô DN nhỏ do đó không tận dụng được lợi thế do tăng quy mô để giảm chi phí
- Thời gian nhập nguyên phụ liệu và xuất thành phẩm dài (60-90 ngày) do quá trình vận chuyển, các thủ tục hải quan so với TQ (40-60 ngày), Ấn Độ (50-70 ngày) làm tăng chi phí cơ hội.

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của DN

- Cạnh tranh chủ yếu ở hoạt động gia công cho phân khúc thấp và trung bình [+]
- TPP (Hiệp định đối tác xuyên TBD) [?]
 - Cơ hội TPP sẽ bị bỏ lỡ nếu không có cải cách kinh tế, đặc biệt là các điều kiện để phát triển khu vực tư nhân, và khả năng đột phá mở rộng thị trường mới.
 - Sự yếu kém ở các khâu thương mại như sợi, dệt nhuộm và hoàn tất sẽ là rào cản đối với Việt Nam trong việc đáp ứng yêu cầu “yarn forward” nhằm hưởng lợi từ TPP.
- Hàng NK tràn ngập, đặc biệt là từ TQ [-]
 - Thị trường nội địa bị bỏ ngỏ do các DN dệt may không đủ sức cạnh tranh
 - Hiệu suất và năng suất của các DN dệt may thấp hơn nhiều so với TQ.
 - Chính sách khuyến khích sản xuất và xuất khẩu dệt may của TQ thông qua trợ cấp các DN dệt may quốc doanh và trợ cấp trồng bông.

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Các điều kiện về cầu

- **Cầu nội địa tăng nhanh nhưng còn thiếu tinh tế [+/-]**
 - Nhu cầu nội địa cho hàng may mặc ở Việt Nam đã tăng từ khoảng 17.500 tỷ đồng (1,1 tỷ USD) vào năm 2005 lên 53,800 tỷ đồng (2,7 tỷ USD) vào năm 2011, ứng với tốc độ tăng trưởng danh nghĩa trung bình khoảng 18,0%/năm và tốc độ tăng trưởng thực trung bình khoảng 11,3%/năm/
 - Xu hướng tiêu dùng nội địa tuy thiếu tinh tế nhưng ngày càng đa dạng nhất là đối với các đối tượng có thu nhập trung bình cao. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng nhu cầu thị hiếu của các nhóm tiêu dùng có thu nhập thấp, trung cao, và cao của các DN trong Vùng vẫn còn nhiều hạn chế.

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan

- **Dịch vụ hỗ trợ (tài chính, marketing, vận tải, logistics) yếu[–]**
 - Khả năng huy động vốn từ thị trường chứng khoán kém; chủ yếu là vay nợ với hệ số đòn bẩy tài chính cao.
 - Các DN logistics trong Vùng có năng lực cạnh kém, chủ yếu phục vụ thị trường nội địa do thiếu chuyên môn, ít kinh nghiệm, quy mô nhỏ, hạn chế về liên kết và hiểu biết quốc tế.
 - Các DN logistics của Việt Nam yếu nhất ở 3 phương diện, bao gồm dịch vụ cửa khẩu, trong đó bao gồm cả dịch vụ hải quan (2,65/5), cơ sở hạ tầng thương mại và vận tải (2,68/5), năng lực và chất lượng dịch vụ hậu cần (2,68/5).

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Chỉ số năng lực logistics của một số quốc gia cạnh tranh

	2007		2012	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
Căm-pu-chia	2,50	81	2,56	101
Trung Quốc	3,32	30	3,52	26
Ấn Độ	3,07	39	3,08	46
In-đô-nê-xia	3,01	43	2,94	59
Ma-lay-sia	3,48	27	3,49	29
Pa-kis-tăng	2,62	68	2,83	71
Phi-líp-pin	2,69	65	3,02	52
Thái Lan	3,31	31	3,18	38
Việt Nam	2,89	53	3,00	53

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

▪ **Liên kết với các ngành/cụm ngành liên quan lỏng lẻo [-]**

- Ngành máy móc – thiết bị dệt may: MMTB ngành dệt may đa số đều nhập ngoại
- Ngành hóa chất: sự hỗ trợ và tính liên kết của ngành hóa chất đối với dệt may hiện nay chỉ ở mức độ tối thiểu do nhu cầu thấp.
- Ngành thời trang – da giày – nội thất: sự hỗ trợ và tính liên kết của các ngành thời trang – da giày – nội thất trong nước đối với cụm ngành dệt may hiện nay ở mức độ rất thấp do sự phát triển yếu kém của ngành dệt may trong nước và sự lấn át hàng NK.

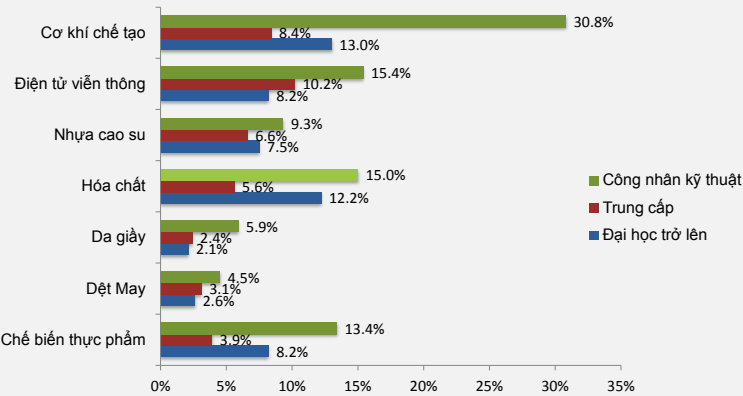
Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

• **Sự hợp tác và liên kết giữa ngành dệt may với các viện nghiên cứu, trường đại học – cao đẳng – dạy nghề và thể chế hỗ trợ còn lỏng lẻo [-]**

- Nghiên cứu và phát triển:
 - ✓ Trong số 42 doanh nghiệp dệt, có tới 51% cho rằng các cơ sở R&D hiện nay không hỗ trợ được cho mình, trái lại chỉ có 9,8% được hỗ trợ ở mức độ vừa phải, và không có doanh nghiệp nghiệp nào cho rằng họ được hỗ trợ ở mức cao.
 - ✓ Trong số 125 doanh nghiệp may, 45,5% cho rằng mình hầu như không được hỗ trợ, trong khi chỉ có 11,4% cho rằng họ được hỗ trợ ở mức vừa phải, và 2,6% được hỗ trợ ở mức cao.
- ➔ Các cơ sở R&D bên ngoài có tác động trung bình đến hoạt động của các DN dệt may
- Đào tạo nguồn nhân lực:
 - ✓ Tốc độ tăng lao động trong ngành dệt là 23%/năm và may là 33,6%
 - ✓ Các cơ sở đào tạo lao động dệt may trong Vùng thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng.
 - ✓ Thời gian và chi phí đào tạo ngành dệt tương đối thấp nhưng đối với kỹ thuật ngành nhuộm tương đối cao.
 - ✓ Đa số các DN tự đào tạo lao động của mình nên chất lượng lao động vẫn còn rất hạn chế

Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

So sánh trình độ lao động dệt may với một số ngành CN khác ở TP.HCM



Phân tích cụm ngành dệt may của Vùng (tt)

Một số nét chính về các tổ chức hỗ trợ của Việt Nam đối với ngành dệt may

	Đào tạo	Thông tin thương mại	Nghiên cứu thiết kế	Nghiên cứu kỹ thuật	Vận động chính sách	Nhận xét
Vitas	3	4	0	0	4	Đóng vai trò quan trọng trong trong hoạt động vận động chính sách. Hiệp hội có nguồn thông tin đảm bảo nhưng cần phải cung cấp hơn nữa về hoạt động tuyên truyền thông tin.
Agtek (Hội Dệt-May-Thêu- Đan TP.HCM)	3,5	3,5	0	0	2,5	Rất thiết thực trong đào tạo và thông tin thương mại
Viện nghiên cứu và các trường đại học	2	0	2	2	1	Hoạt động đào tạo và nghiên cứu liên kết lỏng lẻo với DN.
Viện mẫu và thời trang Việt Nam (FADIN)	2	0	3,5	0	2	Thực hiện tốt nghiên cứu thiết kế và thiết kế vì mục tiêu cụ thể, cũng vẫn còn lỏng lẻo trong liên kết với những yêu cầu của doanh nghiệp
Trường đào tạo nghề	2,5	0	1	1	0	Đào tạo công nhân may ở các trường dạy nghề thường chỉ ở mức cơ bản với trang thiết bị đã rất lạc hậu.

Ghi chú: 5: rất mạnh; 4:mạnh; 3 trung bình; 2: yếu hoặc kém; 1:không có khả năng